



**Công ty cổ phần Thủy điện
Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thông tin về Công ty

**Quyết định
thành lập số**

327/QĐ-EVN

ngày 24 tháng 5 năm 2010

Quyết định thành lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi).

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh Doanh/
Doanh nghiệp số**

5800452036

ngày 18 tháng 5 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5800452036 ngày 7 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Quang
Ông Nguyễn Trọng Oánh
Ông Đặng Văn Cường
Ông Đỗ Minh Lộc
Ông Lê Văn Quang

Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 2 năm 2022)
Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 2 năm 2022)
Thành viên (từ ngày 28 tháng 2 năm 2022)
Thành viên
Thành viên (đến ngày 28 tháng 2 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đăng Dung
Ông Phạm Viết Kỳ
Ông Đặng Văn Minh
Ông Hoàng Văn Long

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên (từ ngày 25 tháng 5 năm 2022)
Thành viên (đến ngày 25 tháng 5 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Cường
Ông Đỗ Minh Lộc

Ông Lê Văn Quang
Ông Đỗ Minh Lộc
Ông Nguyễn Đình Chiến

Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Quyền Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 3 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Đặng Văn Cường
Ông Đỗ Minh Lộc

Ông Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Quyền Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 3 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

80A Trần Phú, Phường Lộc Sơn
Thành phố Bảo Lộc
Tỉnh Lâm Đồng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00335-23-1



Trần Thị Lệ Hằng

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3782-2022-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.203.999.726,947	2.135.569.477.497
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.192.156.781.826	716.441.216.655
Tiền	111		15.985.164.426	9.474.630.555
Các khoản tương đương tiền	112		1.176.171.617.400	706.966.586.100
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.000.000.000	801.543.013.699
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	400.000.000.000	801.543.013.699
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		574.065.015.641	588.093.327.158
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6(a)	528.708.271.934	536.165.941.975
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.118.094.795	3.585.007.005
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	46.165.567.022	49.645.635.211
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6(c)	(1.926.918.110)	(1.303.257.033)
Hàng tồn kho	140	8(a)	37.500.618.664	27.542.016.518
Hàng tồn kho	141		37.500.618.664	27.542.016.518
Tài sản ngắn hạn khác	150		277.310.816	1.949.903.467
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	277.310.816	1.949.903.467

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.052.583.206.003	6.452.763.755.281
Các khoản phải thu dài hạn	210		799.932.824.894	799.932.824.894
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	799.932.824.894	799.932.824.894
Tài sản cố định	220		4.899.203.801.581	5.223.070.502.916
Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.898.201.713.575	5.222.232.342.065
Nguyên giá	222		14.823.051.841.251	14.814.242.649.760
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.924.850.127.676)	(9.592.010.307.695)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.002.088.006	838.160.851
Nguyên giá	228		2.335.628.057	1.886.838.057
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.333.540.051)	(1.048.677.206)
Tài sản dở dang dài hạn	240		18.336.877.279	5.411.419.557
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	18.336.877.279	5.411.419.557
Đầu tư tài chính dài hạn	250		252.419.200.000	357.419.200.000
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	112.000.000.000	112.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(b)	100.079.200.000	100.079.200.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5(b)	37.360.000.000	37.360.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	2.980.000.000	107.980.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		82.690.502.249	66.929.807.914
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	25.716.035.170	3.916.668.223
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8(b)	56.974.467.079	63.013.139.691
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.256.582.932.950	8.588.333.232.778

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.874.024.056.226	2.173.243.309.692
Nợ ngắn hạn	310		517.904.040.758	510.510.291.679
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	105.469.704.645	65.037.499.850
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		570.636.582	1.615.744.587
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	163.463.300.049	261.108.863.223
Phải trả người lao động	314		31.246.373.763	29.577.834.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13.884.701.955	21.706.347.565
Phải trả ngắn hạn khác	319		868.056.425	991.031.000
Vay ngắn hạn	320	17(a)	186.994.533.006	121.139.288.694
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	15.406.734.333	9.333.682.760
Nợ dài hạn	330		1.356.120.015.468	1.662.733.018.013
Vay dài hạn	338	17(b)	1.356.120.015.468	1.662.733.018.013
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.382.558.876.724	6.415.089.923.086
Vốn chủ sở hữu	410	19	6.382.558.876.724	6.415.089.923.086
Vốn cổ phần	411	20	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		462.732.633.103	455.508.823.103
Quỹ đầu tư phát triển	418		56.207.034.168	63.430.844.168
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.639.619.209.453	1.672.150.255.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		159.499.212.815	338.158.684.090
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.480.119.996.638	1.333.991.571.725
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.256.582.932.950	8.588.333.232.778

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng




Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

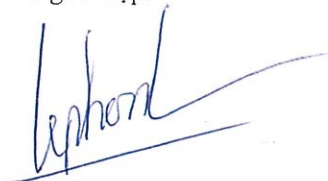
Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.663.048.625.552	2.394.071.815.818
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	957.652.716.379	904.443.567.681
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.705.395.909.173	1.489.628.248.137
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	209.634.012.073	231.750.131.565
Chi phí tài chính	22	27	43.199.315.188	40.500.688.658
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>42.588.403.070</i>	<i>40.673.325.442</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	86.679.110.911	70.870.135.452
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		1.785.151.495.147	1.610.007.555.592
Thu nhập khác	31	29	18.055.442.978	56.206.464
Chi phí khác	32		982.280.831	-
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		17.073.162.147	56.206.464
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.802.224.657.294	1.610.063.762.056
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	322.104.660.656	276.072.190.331
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1.480.119.996.638	1.333.991.571.725

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người đại diện





Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng

Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết	2022	2021
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.802.224.657.294	1.610.063.762.056
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		342.118.416.655	328.371.992.154
Các khoản dự phòng	03		623.661.077	(493.747.927)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(68.180.248.328)	(104.909.409.775)
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	05		(105.911.121.949)	(103.874.170.955)
Thu nhập từ cổ tức	05		(33.425.641.500)	(18.669.467.680)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		(223.782.561)	-
Chi phí lãi vay	06		42.588.403.070	40.673.325.442
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.979.814.343.758	1.751.162.283.315
Biến động các khoản phải thu	09		7.303.455.773	(255.727.585.220)
Biến động hàng tồn kho	10		(3.919.929.534)	820.989.413
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(2.006.484.399)	86.550.729.707
Biến động chi phí trả trước	12		(20.126.774.296)	3.963.666.517
			1.961.064.611.302	1.586.770.083.732
Tiền lãi vay đã trả	14		(52.686.723.565)	(29.004.721.202)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(391.497.095.014)	(191.264.443.580)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28.177.991.427)	(16.394.885.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.488.702.801.296	1.350.106.033.157

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11.645.858.986)	(133.953.599.311)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		223.782.561	-
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(300.000.000.000)	(620.000.000.000)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu	24		808.620.748.152	627.609.863.014
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(45.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức	27		80.876.129.230	60.841.596.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		578.074.800.957	(110.502.139.485)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		-	54.160.146.768
Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.679.219.305)	(126.509.681.697)
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.418.382.817.777)	(580.816.630.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.591.062.037.082)	(653.166.165.028)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		475.715.565.171	586.437.728.644
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		716.441.216.655	130.003.488.011
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	1.192.156.781.826	716.441.216.655

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng




Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- kinh doanh vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt, phong nhiệt, năng lượng mặt trời, dầu khí, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220 KV; và
- tư vấn lập dự toán đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp dầu khí; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cầu kiện, thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có cấu trúc như sau:

- 5 phòng ban;
- 2 phân xưởng sản xuất;
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật – đơn vị bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị điện, các công trình thủy công của nhà máy thủy điện;
- Ban Quản lý Dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2022: 1 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 248 nhân viên (1/1/2022: 245 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và Hướng dẫn kế toán áp dụng cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm năm

Kỳ kế toán năm năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt theo hướng dẫn của Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”) của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình điện này đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Nếu Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì doanh thu hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận thuần sau thuế không thay đổi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: doanh thu hoạt động tài chính sẽ tăng 28.633.216.069 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ tăng 5.726.643.214 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ tăng 22.906.572.855 VND); số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 không thay đổi.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

12
11
10
9
8
7
6
5
4
3
2
1

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

(i) *Xây dựng cơ bản dở dang*

Xây dựng dở dang phản ánh các chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thiện hoặc chưa lắp đặt xong. Nguyên giá xây dựng cơ bản dở dang được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN mà theo đó chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí phát sinh của các công trình sửa chữa lớn chưa được hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang”.



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy thủy điện khi kết thúc Hợp đồng thuê đất. Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này, yếu tố không chắc chắn trọng yếu nhất trong việc ước tính khoản dự phòng này là các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công việc yêu cầu đối với việc hoàn nguyên môi trường là không chắc chắn. Do đó, Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, đã không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	140.819.034	83.009.212
Tiền gửi ngân hàng (*)	15.844.345.392	9.391.621.343
Các khoản tương đương tiền	1.176.171.617.400	706.966.586.100
	1.192.156.781.826	716.441.216.655

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,2% đến 6,0% (1/1/2022: 3,2%).

- (*) Trong tiền gửi ngân hàng có khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc với số tiền 2.363 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (1/1/2022: 444 triệu VND) (Thuyết minh 17).

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		1/1/2022			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn (i)		400.000.000.000	400.000.000.000		801.543.013.699	801.543.013.699
		400.000.000.000	400.000.000.000		801.543.013.699	801.543.013.699
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn		-	-		100.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu (ii)	298	2.980.000.000	(*)	798	7.980.000.000	(*)
		2.980.000.000	-		7.980.000.000	(*)

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm từ 5,0% đến 6,3% (1/1/2022: 3,9% đến 5,8%). Trong khoản tiền gửi có kỳ hạn này có một khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có giá trị là 100 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (Thuyết minh 17).
- (ii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có mệnh giá 2,98 tỷ VND, phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 và có kỳ hạn 10 năm (1/1/2022: trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành, có mệnh giá 5 tỷ VND, phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017 và có kỳ hạn 10 năm và trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành, có mệnh giá 2,98 tỷ VND, phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 và có kỳ hạn 10 năm).
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022						1/1/2022					
	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (i)	11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*)	11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết												
▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (ii)	10.000.000	20%	20%	100.079.200.000	-	(*)	10.000.000	20%	20%	100.079.200.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	100.782.982.695	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	87.430.439.100
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	47.901.090.909	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	51.840.000.000
				37.360.000.000						37.360.000.000	-	
				249.439.200.000						249.439.200.000	-	

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	1.797.004.960
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.797.004.960)
Số dư cuối năm	-	-

- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (“Hạ Sông Pha”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4500407954 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009. Hoạt động chính của Hạ Sông Pha là xây dựng các công trình thủy điện, phong điện và các công trình nhà máy điện khác; sản xuất và kinh doanh điện năng. Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (“Thuận Bình”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Thuận Bình là sản xuất, truyền tải và kinh doanh điện năng. Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Trong giá gốc của khoản đầu tư vào Thuận Bình có 79.200.000 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại khoản góp vốn vào công ty liên kết khi Công ty cổ phần hoá.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	524.784.121.092	533.351.157.182
Các khách hàng khác	3.924.150.842	2.814.784.793
	528.708.271.934	536.165.941.975

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	524.784.121.092	533.351.157.182
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	33.942.095

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2022			Số ngày quá hạn	1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ quá hạn</i>								
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hôi Xuân VNECO	1.430	1.543.893.615	(1.303.257.033)	240.636.582	1.065	1.543.893.615	(1.303.257.033)	240.636.582
Công Ty CP HPD Tân Lộc	273	862.843.322	(258.852.997)	603.990.325	-	49.120.929	-	49.120.929
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đamb'ri	695	465.050.000	(232.525.000)	232.525.000	330	465.050.000	-	465.050.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	185	440.943.600	(132.283.080)	308.660.520	-	-	-	-
		3.312.730.537	(1.926.918.110)	1.385.812.427		2.058.064.544	(1.303.257.033)	754.807.511

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.303.257.033	-
Trích lập dự phòng trong năm	992.094.057	1.303.257.033
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(368.432.980)	-
Số dư cuối năm	1.926.918.110	1.303.257.033

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	45.952.517.248	49.586.799.705
Phải thu khác	213.049.774	58.835.506
	46.165.567.022	49.645.635.211

8. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2022 Giá gốc VND	1/1/2022 Giá gốc VND
Nguyên vật liệu	35.826.881.105	25.698.097.624
Công cụ và dụng cụ	1.205.594.074	739.204.843
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	468.143.485	1.104.714.051
	37.500.618.664	27.542.016.518

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không có hàng tồn kho mất phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phụ tùng thay thế	56.974.467.079	63.013.139.691

9. Phải thu về cho vay dài hạn

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay dài hạn như sau:

	Loại tiền tệ	Năm đáo hạn	31/12/2022	1/1/2022
			VND	VND
Phải thu về cho vay đối với				
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay 1	VND	2024	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Khoản cho vay 2	VND	2025	150.000.000.000	150.000.000.000
▪ Khoản cho vay 3	VND	2025	449.932.824.894	449.932.824.894
			799.932.824.894	799.932.824.894

Các khoản phải thu về cho vay này không có đảm bảo, có kỳ hạn gốc là 5 năm và lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối năm của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 2,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất năm là 7,4% (1/1/2022: 7,4%). Nợ gốc vay được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.022.411.937.464	5.655.222.419.056	83.085.762.173	53.268.650.560	253.880.507	14.814.242.649.760
Tăng trong năm	1.760.527.254	11.654.199.589	66.933.524	87.355.402	-	13.569.015.769
Điều chỉnh khác (*)	2.276.674.885	1.957.234.666	-	-	-	4.233.909.551
Thanh lý	-	(2.890.466.417)	(5.003.971.586)	(1.062.795.826)	(36.500.000)	(8.993.733.829)
Số dư cuối năm	9.026.449.139.603	5.665.943.386.894	78.148.724.111	52.293.210.136	217.380.507	14.823.051.841.251
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.066.072.760.081	4.419.105.311.162	57.407.763.295	49.170.592.650	253.880.507	9.592.010.307.695
Khấu hao trong năm	195.497.624.916	152.086.577.809	4.646.744.392	2.297.209.918	-	354.528.157.035
Điều chỉnh khác (*)	(12.955.567.847)	260.964.622	-	-	-	(12.694.603.225)
Thanh lý	-	(2.890.466.417)	(5.003.971.586)	(1.062.795.826)	(36.500.000)	(8.993.733.829)
Số dư cuối năm	5.248.614.817.150	4.568.562.387.176	57.050.536.101	50.405.006.742	217.380.507	9.924.850.127.676
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.956.339.177.383	1.236.117.107.894	25.677.998.878	4.098.057.910	-	5.222.232.342.065
Số dư cuối năm	3.777.834.322.453	1.097.380.999.718	21.098.188.010	1.888.203.394	-	4.898.201.713.575



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Trong năm 2022, Công ty đã điều chỉnh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 3.845.371.422.347 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 3.828.209.811.906 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 17(b), các tài sản hình thành từ các khoản vay từ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay này. Các tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 4), khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 5(a)), tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.901.043.745.697 VND (1/1/2022: 2.083.154.056.497 VND) được thế chấp tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực và Ngân hàng Phát triển Châu Á để bảo đảm cho các khoản vay này.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.886.838.057
Tăng trong năm	448.790.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	2.335.628.057
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.048.677.206
Khấu hao trong năm	284.862.845
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.333.540.051
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	838.160.851
Số dư cuối năm	1.002.088.006
	<hr/>

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.411.419.557	435.135.170.408
Tăng trong năm	60.451.035.245	134.186.608.446
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>1.320.950.115</i>	<i>95.004.618.565</i>
<i>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	<i>56.853.410.245</i>	<i>34.961.139.045</i>
<i>Chi phí lãi vay vốn hóa trong năm</i>	<i>2.276.674.885</i>	<i>4.220.850.836</i>
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(526.686.150.903)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(186.000.000)
Quyết toán chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	(47.525.577.523)	(30.004.671.770)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(7.033.536.624)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	18.336.877.279	5.411.419.557

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công trình sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	14.283.999.997	4.956.467.275
Các công trình khác	4.052.877.282	454.952.282
	<hr/>	<hr/>
	18.336.877.279	5.411.419.557

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản lệ phí đường bộ.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.916.668.223	-	3.916.668.223
Tăng trong năm	10.626.350.548	15.833.548.555	26.459.899.103
Phân bổ trong năm	(4.220.711.363)	(439.820.793)	(4.660.532.156)
Số dư cuối năm	10.322.307.408	15.393.727.762	25.716.035.170

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	23.592.279.950	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	16.389.223.096	21.274.096.825
Nippon Koei Ltd	11.981.620.605	12.907.138.995
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Ban Mai	11.265.831.511	-
Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International	9.978.576.385	9.978.576.385
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	8.837.969.155	4.495.485.171
Công ty TNHH Cơ điện Minh Anh	6.725.349.968	6.725.349.968
Các nhà cung cấp khác	16.698.853.975	9.656.852.506
	105.469.704.645	65.037.499.850

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	8.837.969.155	4.495.485.171
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	2.295.415.584	178.370.587

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận với các bên liên quan.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cán trừ trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	37.005.942.657	220.810.487.418	(236.795.628.334)	21.020.801.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.680.190.331	322.104.660.656	(391.497.095.014)	66.287.755.973
Thuế thu nhập cá nhân	755.238.051	15.173.437.709	(13.212.025.660)	2.716.650.100
Thuế tài nguyên	53.279.998.496	281.362.991.568	(283.314.276.157)	51.328.713.907
Các loại thuế khác	-	411.704.471	(411.704.471)	-
Các khoản phải nộp khác				
Phí dịch vụ môi trường rừng	34.387.493.688	108.655.335.612	(120.933.450.972)	22.109.378.328
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	31.054.152.000	(31.054.152.000)	-
	261.108.863.223	979.572.769.434	(1.077.218.332.608)	163.463.300.049



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.884.701.955	21.706.347.565

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm			31/12/2022 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	121.139.288.694	186.994.533.006	(118.603.231.470)	(2.536.057.224)	186.994.533.006

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Biến động các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.662.733.018.013	1.854.608.469.379
Giải ngân trong năm	-	61.819.998.598
Trả nợ gốc trong năm	(54.075.987.835)	-
Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(186.994.533.006)	(121.139.288.694)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(65.542.481.704)	(132.556.161.270)
	1.356.120.015.468	1.662.733.018.013

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2022	1/1/2022
				VND	VND
<i>Vay từ Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực</i>					
▪ Khoản vay 1 (i)	JPY	2044	1,11% - 1,60%	914.025.856.392	1.060.350.054.406
<i>Vay từ Ngân hàng phát triển Châu Á</i>					
▪ Khoản vay 1 (ii)	USD	2034	Lãi suất thả nổi	629.088.692.082	723.522.252.301
				1.543.114.548.474	1.783.872.306.707
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(186.994.533.006)	(121.139.288.694)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.356.120.015.468	1.662.733.018.013

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVL/TCĐL-ĐHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015, khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất là 0,91%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, nợ gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10) và tài sản của Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu với công suất lắp máy 160MW và Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim với công suất lắp máy 80MW (Thuyết minh 10). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.141.056.197.998 VND (1/1/2022: 1.227.512.669.414 VND) được thế chấp tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực để bảo đảm cho khoản vay này.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Theo Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ngày 26 tháng 9 năm 2019, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi. Phần dư nợ 89.197.540.889 VND (tương đương 3.765.993 USD) (1/1/2022: 155.886.058.008 VND, tương đương 6.804.280 USD) chịu lãi suất thả nổi bằng LIBOR + biên độ 3,65%/năm. Phần dư nợ 248.058.114.802 VND (tương đương 10.473.216 USD) (1/1/2022: 260.805.836.758 VND, tương đương 11.383.930 USD) chịu lãi suất bằng chi phí hoán đổi lãi suất cố định + biên độ 3,65%/năm. Phần dư nợ 291.833.036.391 VND (tương đương 12.321.429 USD) (1/1/2022: 306.830.357.535 VND, tương đương 13.392.857 USD) chịu lãi suất cố định là 2,5%/năm. Thời hạn vay là 15 năm trong đó thời gian ân hạn được tính từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 23 tháng 12 năm 2019) đến kỳ trả nợ đầu tiên (ngày 15 tháng 9 năm 2020). Nợ gốc và lãi vay sẽ được trả mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 9 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:
- Các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 4).
 - Các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 5(a)).
 - Tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi (Thuyết minh 10). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 759.987.547.699 VND (1/1/2022: 855.641.387.083 VND) được thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Châu Á để bảo đảm cho khoản vay này.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biên động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.333.682.760	8.330.819.803
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	34.251.043.000	17.397.748.750
Sử dụng trong năm	(28.177.991.427)	(16.394.885.793)
Số dư cuối năm	<u>15.406.734.333</u>	<u>9.333.682.760</u>

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.224.000.000.000	448.948.326.194	(28.633.216.069)	69.991.341.077	1.031.396.432.840	5.745.702.884.042
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.333.991.571.725	1.333.991.571.725
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(675.840.000.000)	(675.840.000.000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	6.560.496.909	-	(6.560.496.909)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.397.748.750)	(17.397.748.750)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 22)	-	-	28.633.216.069	-	-	28.633.216.069
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.224.000.000.000	455.508.823.103	-	63.430.844.168	1.672.150.255.815	6.415.089.923.086
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.480.119.996.638	1.480.119.996.638
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(1.478.400.000.000)	(1.478.400.000.000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	7.223.810.000	-	(7.223.810.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(34.251.043.000)	(34.251.043.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.224.000.000.000	462.732.633.103	-	56.207.034.168	1.639.619.209.453	6.382.558.876.724



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 như sau:

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành viên	422.103.100	4.221.031.000.000	99,93%
Cổ đông khác	296.900	2.969.000.000	0,07%
	422.400.000	4.224.000.000.000	100%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành viên và công ty mẹ cấp cao nhất, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, đều được thành lập tại Việt Nam.

21. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 5 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 1.478.400 triệu VND, tương đương 3.500 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 (2021: phân phối khoản cổ tức 675.840 triệu VND, tương đương 1.600 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020).

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản mục này phản ánh lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi dự án này đi vào hoạt động thương mại theo hướng dẫn của Nghị định 10 (Thuyết minh 3(a)(ii)).

Biến động của chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	(28.633.216.069)
Phát sinh trong năm	-	27.039.656.995
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 27)	-	1.593.559.074
Số dư cuối năm	-	-

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Trương đương VND	Nguyên tệ	Trương đương VND
USD	9.940	228.918.243	17.141	394.637.393

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2022	2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	2.648.729.390.994	2.382.885.316.248
▪ Cung cấp dịch vụ	14.319.234.558	11.186.499.570
	2.663.048.625.552	2.394.071.815.818

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2022	2021
	VND	VND
Tổng giá vốn		
▪ Điện đã bán	944.190.575.964	899.004.235.197
▪ Dịch vụ đã cung cấp	13.462.140.415	5.439.332.484
	957.652.716.379	904.443.567.681

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	105.911.121.949	103.874.170.955
Thu nhập cổ tức	33.425.641.500	18.669.467.680
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.117.000.296	2.703.524.081
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	68.180.248.328	106.502.968.849
	209.634.012.073	231.750.131.565

27. Chi phí tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	42.588.403.070	40.673.325.442
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 22)	-	1.593.559.074
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	610.912.118	30.809.102
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.797.004.960)
	43.199.315.188	40.500.688.658

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	47.714.058.917	42.559.319.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.777.155.744	1.353.090.697
Thuế, phí và lệ phí	3.279.065.231	4.587.616.388
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	740.695.546	794.979.281
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.318.839.919	2.135.244.796
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	992.094.057	1.303.257.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.547.563.765	11.107.817.642
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.309.637.732	7.028.809.735
	86.679.110.911	70.870.135.452

29. Thu nhập khác

	2022	2021
	VND	VND
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2021	17.831.489.358	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	223.782.561	-
Thu nhập khác	171.059	56.206.464
	18.055.442.978	56.206.464

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu trong chi phí sản xuất	25.011.856.215	29.218.816.081
Chi phí nhân công và nhân viên	140.415.440.313	115.170.274.881
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.059.535.465	2.930.224.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	354.813.019.880	328.371.992.154
Thuế, phí và lệ phí	424.351.544.411	418.755.935.846
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	992.094.057	1.303.257.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.688.096.396	37.663.526.424
Chi phí khác	34.000.240.553	41.899.676.637

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	318.689.949.648	276.072.190.331
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.414.711.008	-
	322.104.660.656	276.072.190.331

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022	2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.802.224.657.294	1.610.063.762.056
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	360.444.931.459	322.012.752.410
Ảnh hưởng thuế của phần thu nhập không chịu thuế	(10.057.588.187)	(3.733.893.536)
Ưu đãi thuế	(31.771.220.898)	(43.485.863.417)
Chi phí không được khấu trừ thuế	73.827.274	1.279.194.874
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.414.711.008	-
	322.104.660.656	276.072.190.331

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng và Dự án Điện mặt trời Đa Mi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Tất cả các miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thu nhập thông thường là 20%.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch cho năm	
	2022	2021
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	3.689.427.417	3.539.680.411
Chi phí lãi vay	-	349.278.587
Trả nợ gốc vay	-	25.194.997.015
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Phát điện 1		
Thu nhập lãi cho vay	60.017.182.223	60.017.182.224
Chia cổ tức	1.477.360.850.000	675.364.960.000
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha		
Cung cấp dịch vụ	1.478.221.970	1.065.330.000
Cổ tức được chia	11.200.000.000	3.360.000.000
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình		
Cổ tức được chia	9.998.900.000	-
Góp vốn	-	45.000.000.000
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	2.648.729.390.994	2.382.885.316.248
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
Cổ tức được chia	9.026.741.500	7.015.067.680
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ		
Cổ tức được chia	3.200.000.000	8.294.400.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2		
Mua dịch vụ	3.345.269.107	2.996.000.334
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
Cung cấp dịch vụ	6.076.270.031	481.454.545
Mua dịch vụ	-	7.020.591.007
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đại Ninh		
Cung cấp dịch vụ	170.780.400	318.263.619

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho năm	
	2022	2021
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ	80.838.000	225.595.636
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin		
Mua dịch vụ	-	273.254.664
<i>Nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
<i>Ban Tổng Giám đốc</i>		
Ông Đặng Văn Cường – Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)		
Tiền lương và thưởng	533.725.358	-
Ông Đỗ Minh Lộc – Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)		
Tiền lương và thưởng	952.633.898	656.484.000
Ông Lê Văn Quang – Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 3 năm 2022)		
Tiền lương và thưởng	179.099.656	742.092.000
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	952.633.898	1.312.968.000
<i>Hội đồng Quản trị</i>		
Ông Lê Văn Quang – Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 2 năm 2022)		
Tiền lương và thưởng	926.963.442	-
Ông Nguyễn Trọng Oánh – Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 2 năm 2022)		
Tiền lương và thưởng	186.117.158	1.003.986.456
Ông Đặng Văn Cường – Thành viên (từ ngày 28 tháng 2 năm 2022)		
Tiền lương và thưởng	-	-
Ông Đỗ Minh Lộc – Thành viên		
Tiền lương và thưởng	-	-
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Ông Nguyễn Đăng Dung – Trưởng ban		
Thù lao	181.228.382	-
Thành viên khác trong Ban kiểm soát		
Tiền lương và thù lao	1.042.063.198	1.123.439.400

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

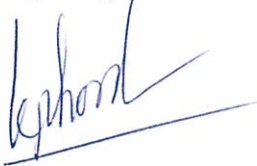
	2022 VND	2021 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	3.477.117.112	26.591.499.464
Chi trả cổ tức bằng cách cắt trừ với phải thu lãi cho vay	60.017.182.223	95.023.369.901
Thanh toán nợ gốc vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	-	25.194.997.015
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập vào gốc	2.077.734.453	2.543.013.699
Thanh toán lãi vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	-	349.278.587
Chi phí lãi vay nhập nợ gốc vay	-	7.659.851.830
Chuyển xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước dài hạn	-	186.000.000

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:





Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng

Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc